

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GKM)

CTCP GKM Holdings

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024
145
tỷ VNĐ
YoY: ▼243 -62.5%

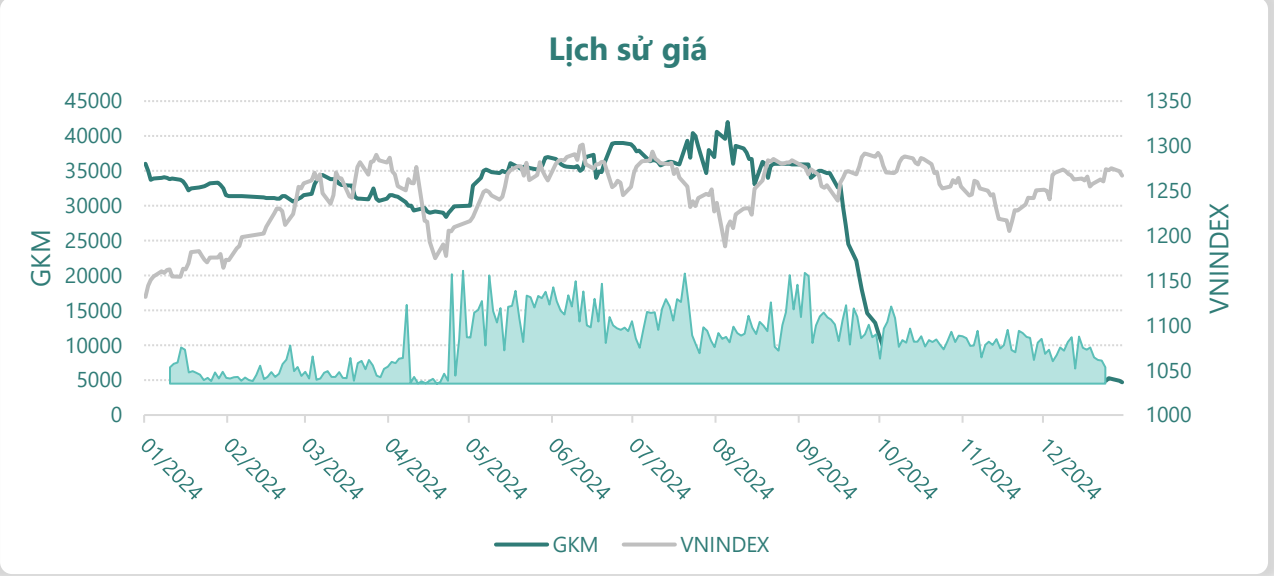
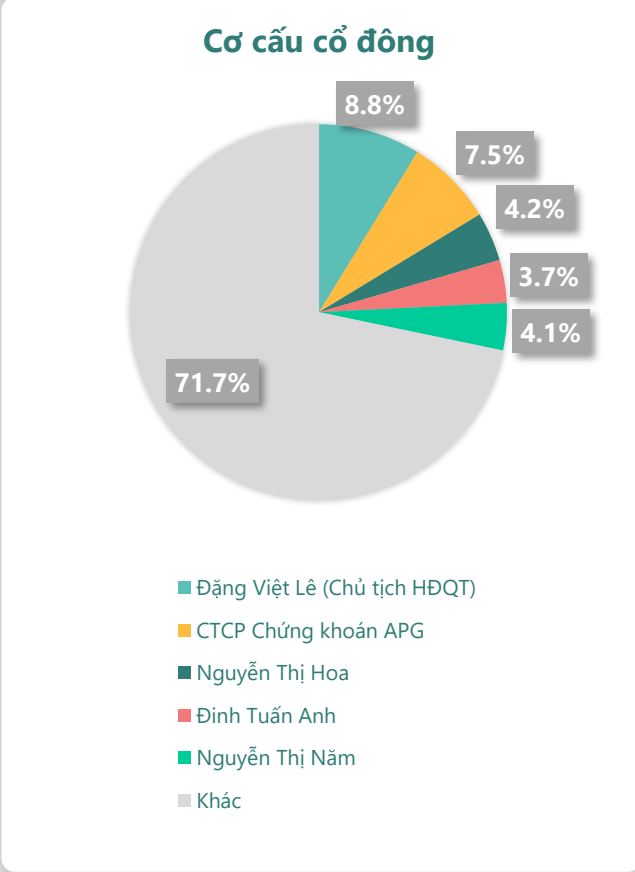
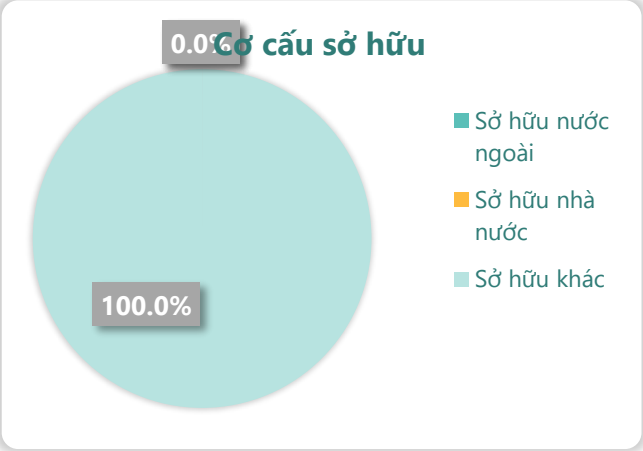
LN thuần 2024
9.10
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.4 -82.0%

LN sau thuế 2024
4.82
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.5 -87.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.1%
YoY: +/-▼ 11.4%

ROE 2024
1.4%
YoY: +/-▼ 9.9%

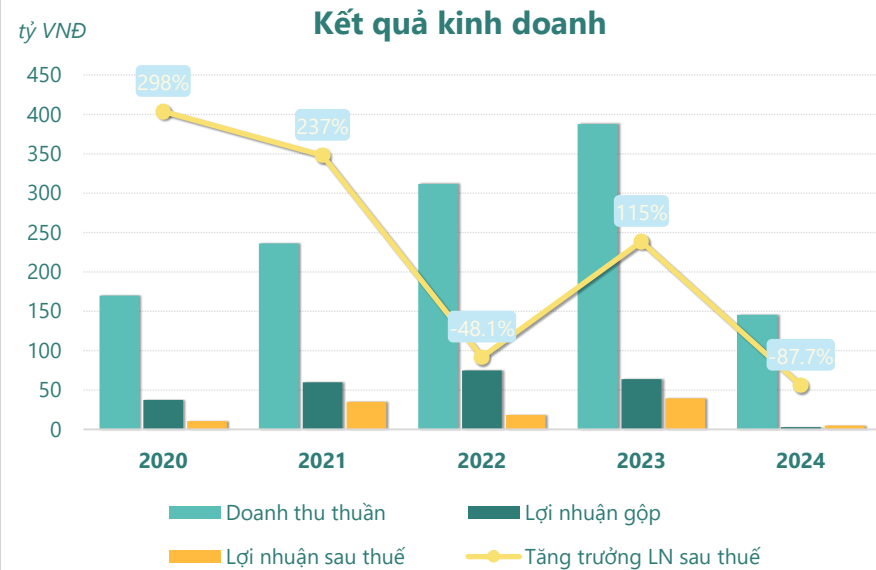
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	148
Số lượng CPLH (CP)	31,434,237
KLGD BQ 20 phiên (CP)	419,365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	153
P/E	30.7



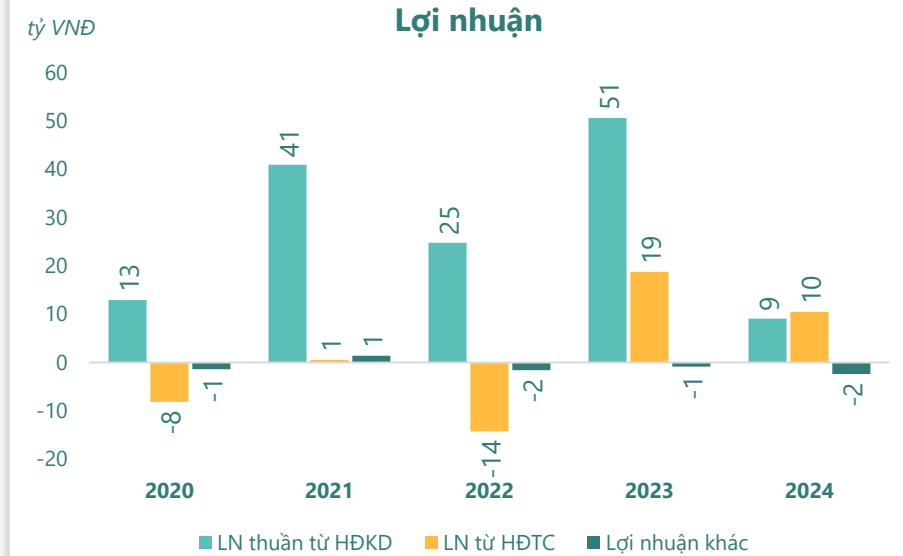
Năm **2024**, **GKM** ghi nhận doanh thu thuần **145.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 62.5%** và **giảm 87.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.42%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

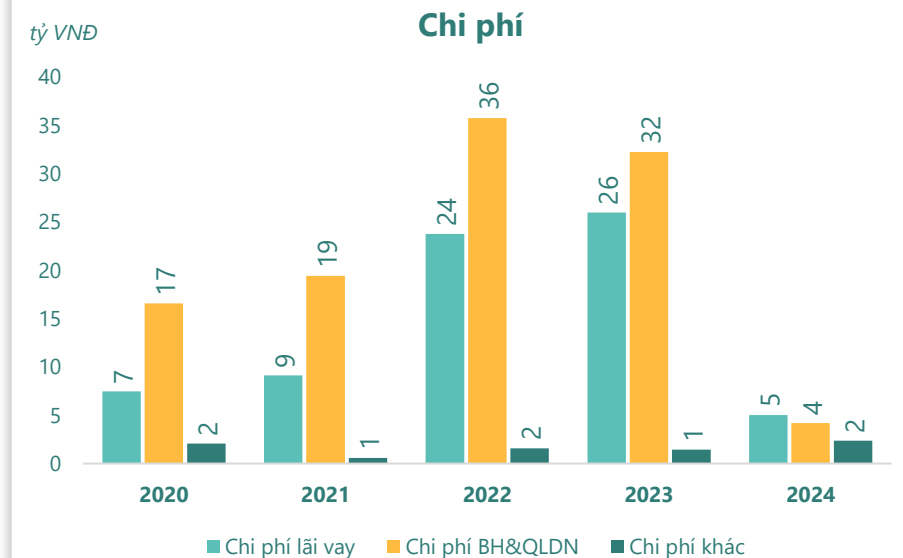
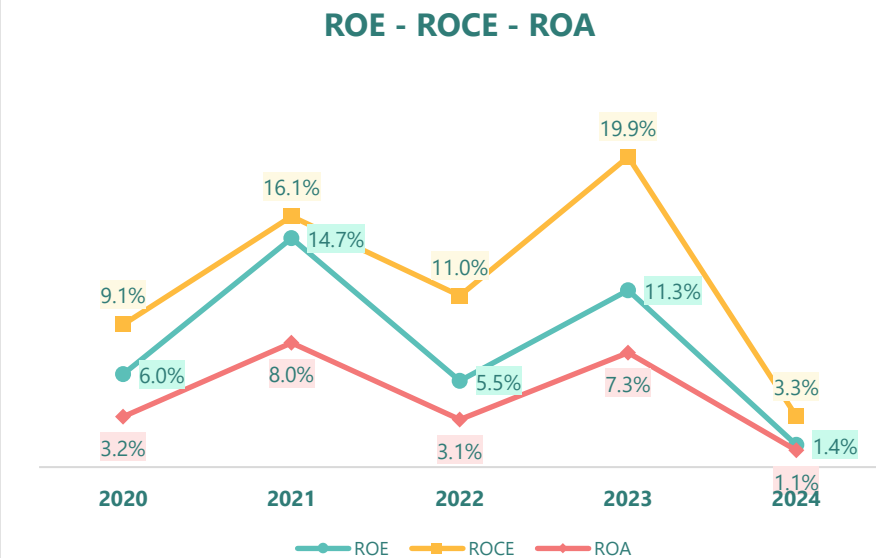


Năm **2024**, **GKM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.10** tỷ đồng, **giảm đi 41.44** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.64 tỷ đồng) là 18.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **4.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của GKM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.42%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

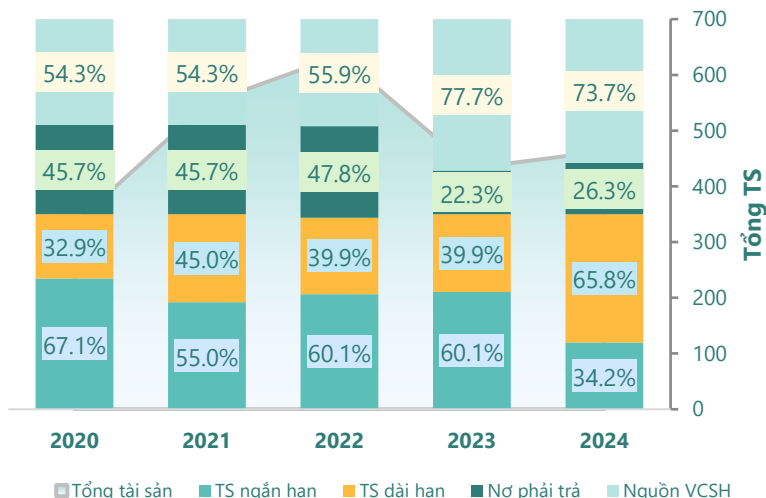




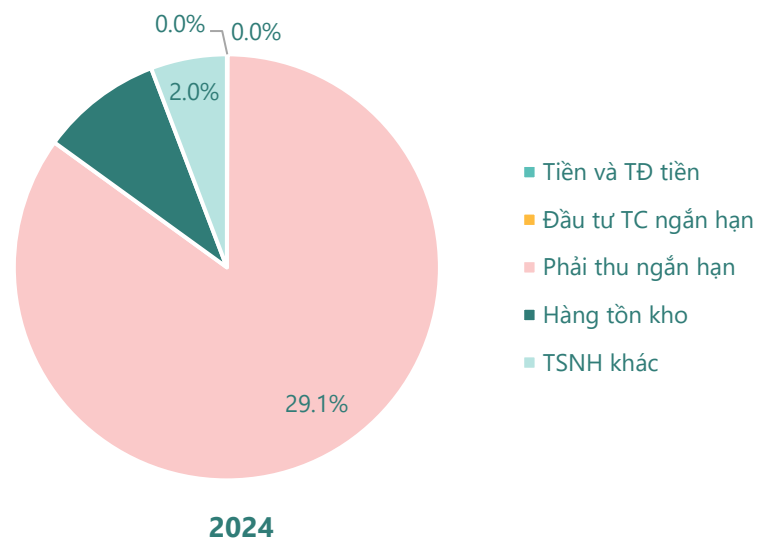
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

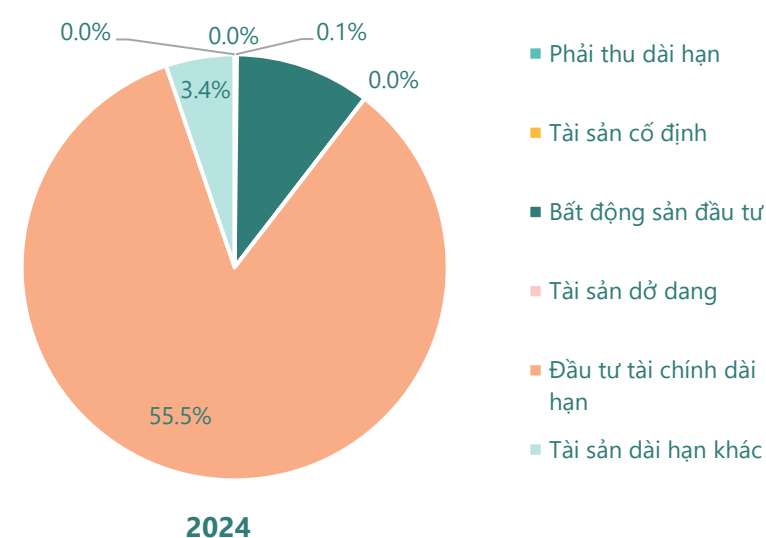
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GKM** năm 2024 tăng trưởng **6.97%** so với năm trước, đạt **463.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của GKM năm 2024 giảm **39.0%** so với năm trước, đạt **158.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.16% trên tổng tài sản.

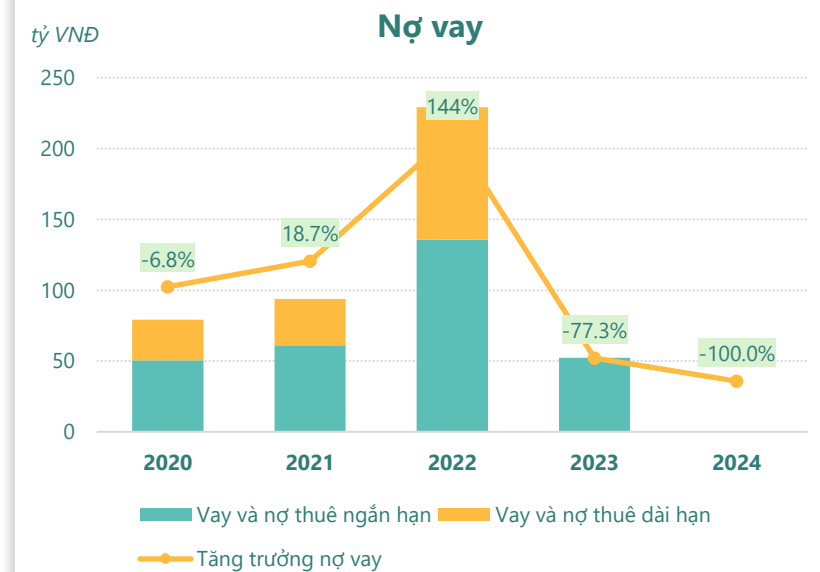
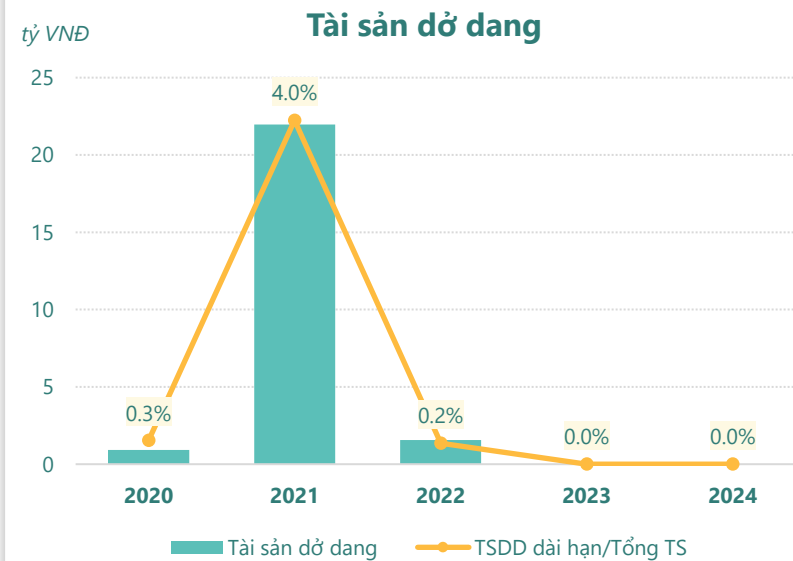
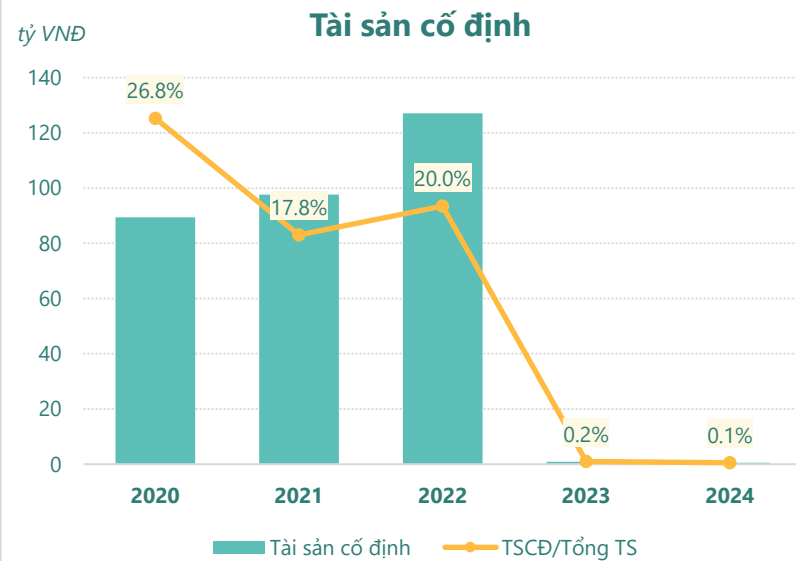
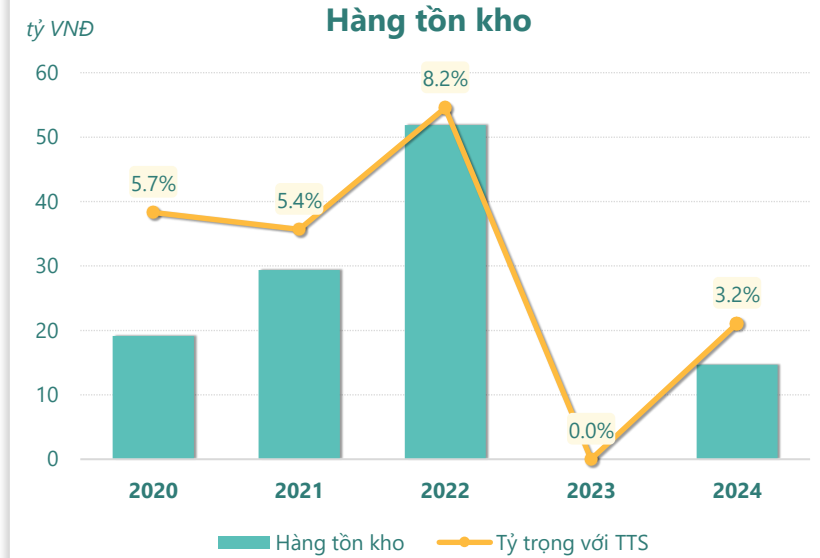
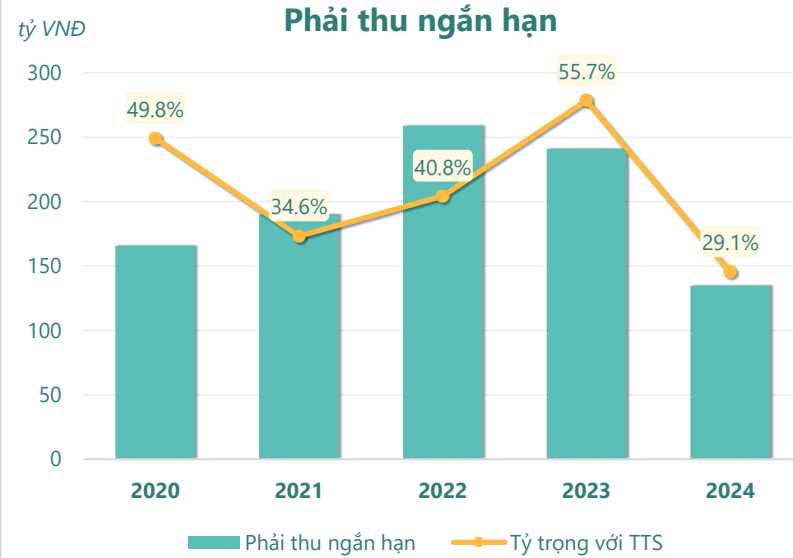
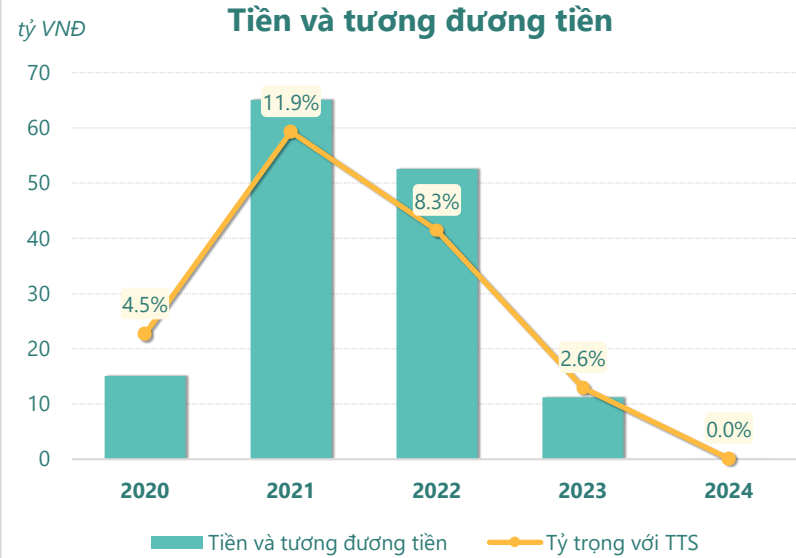
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **76.1%** so với năm trước và đạt **304.5** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **55.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.76%.

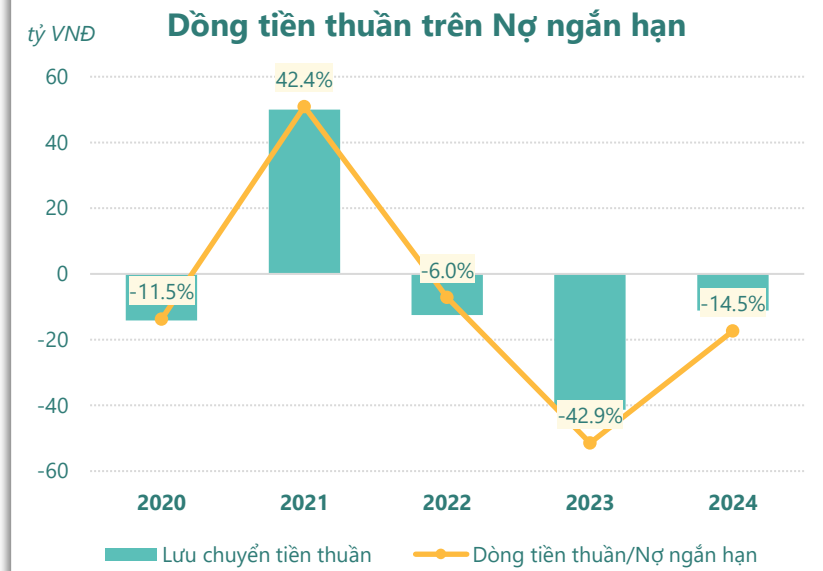
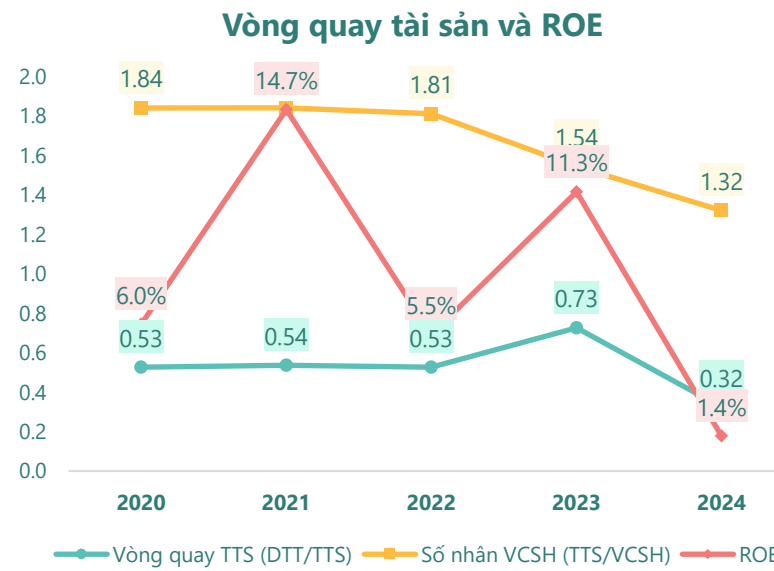
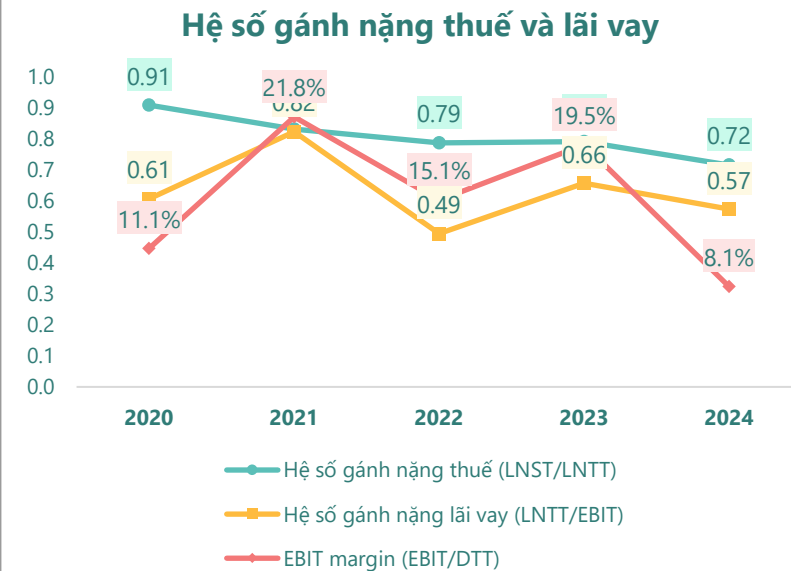
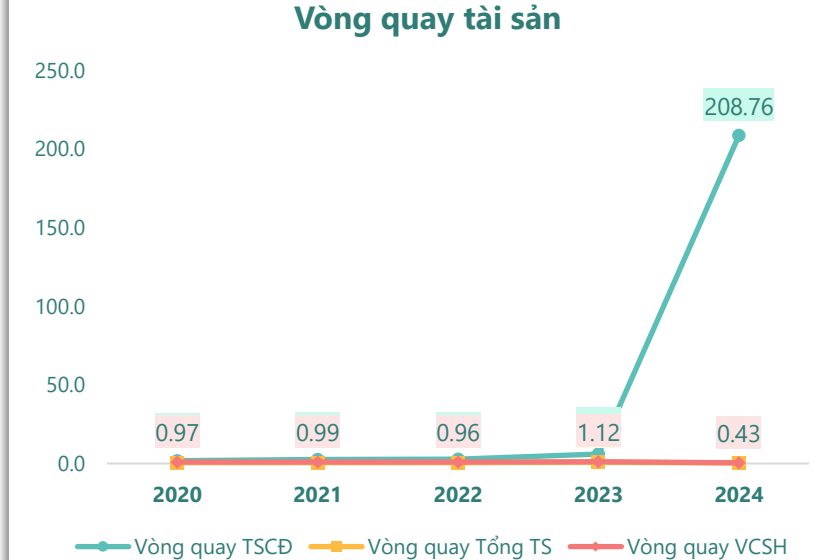
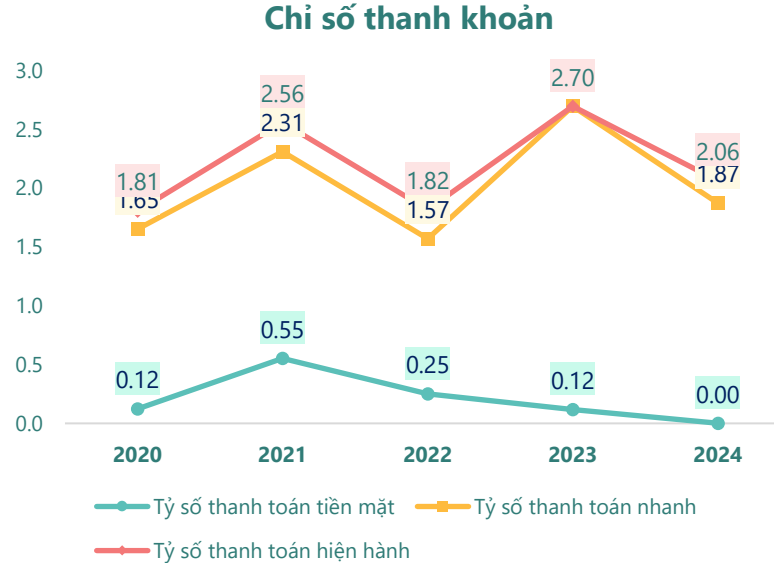
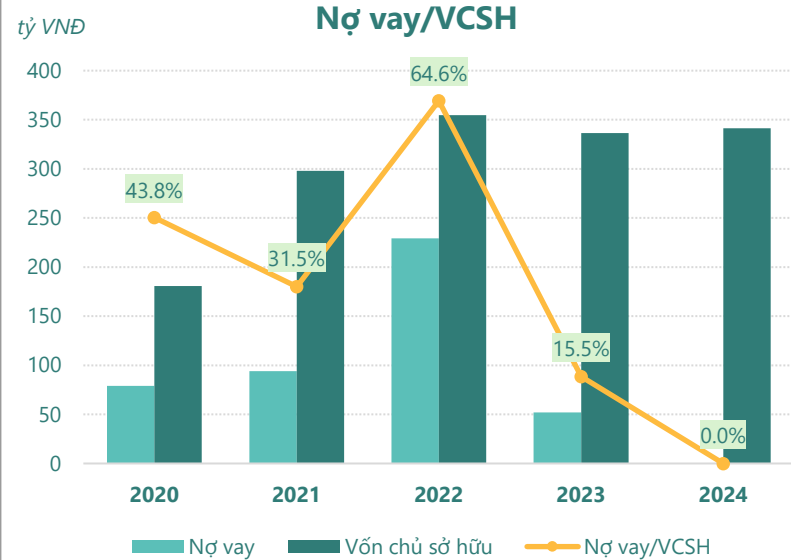
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	236	312	388	145
Giá vốn hàng bán	177	237	324	143
Lợi nhuận gộp	59.7	74.7	64.0	2.86
Doanh thu HĐTC	10.5	11.7	47.2	16.4
Chi phí TC	9.96	25.9	28.4	5.96
Chi phí lãi vay	9.12	23.8	26.0	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	26.0	14.3	0.43
Chi phí QLDN	5.73	9.75	17.9	3.78
LN thuần từ HĐKD	40.9	24.8	50.5	9.10
Lợi nhuận khác	1.42	-1.56	-0.88	-2.37
LN trước thuế	42.3	23.2	49.7	6.73
Lợi nhuận sau thuế	35.2	18.3	39.3	4.82
LNST của CĐ cty mẹ	35.1	18.1	39.1	4.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	-90.2	36.6	95.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-176	27.7	-47.0	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	50.0	-30.9	-8.30
Tiền đầu kỳ	15.1	65.1	52.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	50.0	-12.5	-41.3	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.1	52.6	11.2	0.10

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	549	634	433	463
Tài sản ngắn hạn	302	381	260	159
Tiền và tương đương tiền	65.1	52.6	11.2	0.10
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	190	259	241	135
Hàng tồn kho	29.4	51.9	0	14.6
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	17.8	7.78	9.17
Tài sản dài hạn	247	253	173	304
Phải thu dài hạn	0.25	90.2	45.0	0
Tài sản cố định	97.7	127	0.87	0.53
Bất động sản đầu tư	0	0	29.2	31.3
Tài sản dở dang	22.0	1.56	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	101	3.00	87.5	257
Tài sản dài hạn khác	26.2	31.1	10.2	15.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	251	303	96.4	122
Nợ ngắn hạn	118	210	96.4	76.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.0	136	52.1	0
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	45.8	30.2	59.7
Nợ dài hạn	133	93.7	0	44.8
Vay và nợ thuê dài hạn	32.9	93.7	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	355	336	341
Vốn chủ sở hữu	298	355	336	341
Vốn điều lệ	238	262	314	314
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0